

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BỆNH VIỆN TRẺ EM

Số: 1039 /BVTE-KD

Về việc đề nghị các công ty báo giá
hóa chất xét nghiệm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 8 năm 2023

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hóa chất xét nghiệm của Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng

Địa chỉ: Phố Việt Đức, phường Lãm Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

ĐSCKI. Nguyễn Thị Kim Thanh, phó Trưởng khoa Dược, số điện thoại: 0914.450.483, Email: cungungvthcbvte@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận qua email: cungungvthcbvte@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 11 tháng 8 năm 2023 đến trước 17h ngày 21 tháng 8 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa yêu cầu báo giá như sau (công ty báo giá danh mục đầy đủ theo phần):



**A. DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM BẰNG PHƯƠNG PHÁP
REALTIME PCR - CFX96**

(Dự kiến sử dụng trong 10 tháng)

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
1	1	Hóa chất xét nghiệm Adenovirus	Sử dụng nguyên lý realtime PCR phát hiện định tính và định lượng Adenovirus dựa trên sự khuếch đại đặc hiệu trình tự DNA bảo thủ cao của gen E2B và đo sự tăng tín hiệu huỳnh quang. Sự có mặt của Adenovirus được xác định bởi sự tăng tín hiệu kênh màu huỳnh quang FAM. Bộ xét nghiệm bao gồm kiểm soát nội bộ (IS), được phát hiện trên kênh màu huỳnh quang HEX, sử dụng như một đối chứng kiểm soát cả khả năng ức chế PCR và hiệu quả tinh sạch nucleic acid.	150	Test
2	1	Hóa chất xét nghiệm Adenovirus	Bộ xét nghiệm IVD định lượng Adenovirus bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: máu toàn phần ngoại vi, huyết tương, huyết thanh, dịch não tủy, mẫu phết kết mạc và phết hầu họng. - Thành phần cung cấp: + Bộ kit chính: ADENO Real time mix; PC ADENO/BG; IC	300	Test
3	1	Hóa chất xét nghiệm CMV	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: Trình tự DNA bảo thủ đặc hiệu cho gen đơn bản sao mã hóa kháng nguyên 4 IE. - Độ đặc hiệu phân tích: Human Cytomegalovirus (CMV) 100 % - Độ nhạy phân tích (LoD): + Đạt tới 122.594 IU/ml (tách thủ công), + Đạt tới 165.237 IU/ml (hệ thống tách tự động)	200	Test

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
4	1	Hóa chất xét nghiệm EBV	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự đích: trình tự DNA của gen đơn bản sao mã hóa cho kháng thể nhân EBNA1 - Độ đặc hiệu phân tích: 100% với Epstein-Barr virus - Giới hạn phát hiện: ≥ 196.088 IU/ml (độ chính xác 95%) - Độ đặc hiệu chẩn đoán: 100% - Độ nhạy chẩn đoán: 100%	200	Test
5	1	Hóa chất xét nghiệm HSV	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính và định lượng - Trình tự mục tiêu: Trình tự DNA bảo thủ đặc hiệu của gen đơn bản sao mã hóa cho glycoprotein B (gB) - Độ đặc hiệu phân tích: Herpes simplex virus type 1 (HSV-1), 100 %, Herpes simplex virus type 2 (HSV-2), 100 % - Độ nhạy phân tích (LoD): + Đối với HSV-1 đạt tới 122.124 cp/ml + Đối với HSV-2 đạt tới 194.49 cp/ml - Độ đặc hiệu chẩn đoán: 99.24% - Độ nhạy chẩn đoán: 100%	125	Test
6	1	Hóa chất xét nghiệm Mycoplasma pneumoniae	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: Gen M181 mã hóa cho độc tố CARDS - Độ đặc hiệu: Mycoplasma pneumoniae, 100 % - Độ nhạy (LoD): Đạt tới 0.46 cp/μl với xác suất 95 % - Mẫu đầu vào: BAL, mẫu đờm, mẫu phết	500	Test

STT	Phân	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
7	1	Hóa chất xét nghiệm Bordetella pertussis/parapertussis	- Công nghệ: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: các trình tự chèn đa bản sao IS1002 (đặc hiệu cho cả Bordetella pertussis/parapertussis) và IS1001 (chỉ đặc hiệu cho B. parapertussis) - Tính đặc hiệu: B. pertussis: 100 %, B.parapertussis, 100 % - Giới hạn phát hiện: ≥ 0.212 cp/μl với độ chính xác 95%	25	Test
8	1	Hóa chất xét nghiệm virus HBV	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: Định tính và định lượng - Trình tự đích: Trình tự DNA bảo thủ ở khung đọc mở X (ORFx) - Độ đặc hiệu: HBV genotype A - H, HBV đột biến tiền lõi (âm tính với HBeAg), 100% - Độ nhạy (Giới hạn phát hiện): chỉ từ 78 cp/ml 13.9 IU/ml với xác suất 95%	50	Test
9	1	Hóa chất xét nghiệm Enterovirus	Bộ xét nghiệm IVD định tính Enterovirus bằng kỹ thuật Real-time PCR. Tính năng kỹ thuật: Độ nhạy: 1000 copies/ml; Độ đặc hiệu: 100% Bộ ≥ 50 test	50	Test
10	1	Hóa chất xét nghiệm Enterovirus -71 (EV71)	Bộ xét nghiệm IVD định tính Enterovirus-71 (EV71) bằng kỹ thuật Real-time PCR. Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD (chỉ thị 98/79/EC), Tính năng kỹ thuật: Độ nhạy: 1000 copies/ml.	50	Test
11	1	Hóa chất xét nghiệm RSV	1 ống phản ứng, LoD ≥ 10 copy/phản ứng, có nội kiểm, không phản ứng chéo với 26 tác nhân đường hô hấp khác	144	Test

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
12	1	Ống PCR 0,2ml	Ống PCR 0,2ml với thành mỏng, dây strip gồm 8 ống màu trắng đục, nắp phẳng màu trong, tương thích với nhiều máy PCR. - Chưa tiệt trùng và có thể khử trùng. - Không chứa DNase và RNase.	3.000	ống
Tổng số: 12 khoản.					

B. DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HÓA SINH KHÁC
(Dự kiến sử dụng trong 12 tháng)

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		I. Hóa chất xét nghiệm sinh hóa - Máy Abbott C4000			
1	1	Dung dịch rửa chứa acid	Thành phần : Citric acid monohydrate, Oxalic acid dihydrate, Polyethylene glycol, Methanol, Monochloroacetic acid Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq 2 \times 500\text{mL}$	7	Hộp
2	1	Dung dịch rửa chứa kiềm	Thành phần : NaOCl, NaOH, KOH. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq 2 \times 500\text{mL}$	7	Hộp
3	1	Hóa chất định lượng Na, K, Cl	Hoá chất dùng để định lượng Sodium (Na), Potassium (K) và Chloride (Cl) trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Hộp $\geq 2 \times 2\text{L}$	4	Hộp
4	1	Dung dịch rửa hệ thống	Thành phần : 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one; 2-methyl-4-isothiazolin-3-one. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq 2 \times 500\text{mL}$	1	Hộp

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
5	1	Dung dịch rửa kim thuốc thử	Được dùng để rửa kim hút mẫu và chất thử của hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: 2-aminoethanol, Sodium acetate, 3-methyl-3-methoxybutanol, Diethylene glycol monoethyl ether, Polyoxyethylene polyoxypropylene blockpolymer, Polyoxyalkylene ether, Polyoxyethylene ether, Citric acid Hộp $\geq 2 \times 500\text{mL}$	4	Hộp
6	1	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm Na, K, Cl	Hoá chất để định lượng Natri, Kali và Chloride trong huyết thanh, huyết tương, hoặc nước tiểu. Hộp $\geq 10 \times 93\text{ml}$	1	Hộp
7	1	Dung dịch bảo dưỡng bộ điện giải	Dung dịch rửa để loại bỏ protein từ thiết bị ICT và các kim hút. Hộp $\geq (1 \times 150) + (10 \times 12)\text{ml}$	1	Hộp
8	1	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm	Sử dụng làm chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Hộp $\geq 10 \times 10\text{mL}$	1	Hộp
		II. Hóa chất tách chiết làm xét nghiệm PCR			
9	2	Bộ kit tách chiết AND/ARN	Mục đích sử dụng: Để phân lập và tinh chế DNA/RNA chất lượng cao từ quá trình bảo quản vi rút khác nhau dung dịch và mô, huyết thanh, huyết tương, bạch huyết, dịch nuôi cấy tế bào nổi trên bề mặt.	10	Hộp
		III. Hóa chất xét nghiệm điện giải Easylyte			

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
10	3	Hóa chất điện giải	* Sử dụng để định lượng nồng độ Natri (Na⁺), Kali (K⁺) và Clorua (Cl⁻) trong huyết thanh người, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu. * Thành phần: - Standard A Solution: Na⁺; K⁺; Cl⁻; Buffer; Preservative; Wetting Agent. - Standard B Solution: Na⁺; K⁺; Cl⁻; Buffer; Preservative; Wetting Agent. - Wash Solution; Ammonium bifluoride Hộp ≥ 800ml	9	Hộp
11	3	Dung dịch rửa dành cho máy xét nghiệm điện giải	Gồm: 1 chai Daily Cleaner Diluent, HCl 0,1N; muối và 6 chai pepsin Hộp ≥ 1x90ml+6 lọ Pepsin 0,5g	3	hộp
		IV. Hóa chất xét nghiệm Protein phản ứng			
12	4	Test phát hiện Protein phản ứng C trong mẫu huyết thanh (CRP)	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng C-Reactive Protein (CRP) của các bệnh viêm nhiễm. Hộp ≥ 100 test	40	Hộp
		V. Hóa chất xét nghiệm nước tiểu ClinitekStatus			
13	5	Que thử nước tiểu 10 thông số	Được dùng cho máy phân tích nước tiểu bán tự động. 10 thông số xét nghiệm của que thử nước tiểu bao gồm: bilirubin, blood (occult), glucose, ketone (acetoacetic acid), SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen. Hộp ≥ 100 test	10.000	Test
		VI. Hóa chất xét nghiệm nước tiểu AUTO100			

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
14	6	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	Dùng để đo bán định lượng acid ascorbic, bạch cầu, keton, nitrit, urobilinogen, bilirubin, protein, glucose, trọng lượng riêng, máu và pH trong nước tiểu Hộp ≥ 100 test	20.000	Test
15	6	Dung dịch làm sạch dùng cho máy phân tích nước tiểu	Thành phần: Sodium hydroxide, surfactant, buffer solution. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Chai ≥ 500 ml	4	Chai
16	6	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 1	Thành phần có nguồn gốc từ động vật, chất bảo quản và chất ổn định. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Lọ ≥ 8 ml	12	Lọ
17	6	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 2	Thành phần có nguồn gốc từ động vật, chất bảo quản và chất ổn định. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Lọ ≥ 8 ml	12	Lọ
18	6	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 3	Thành phần có nguồn gốc từ động vật, chất bảo quản và chất ổn định. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Lọ ≥ 8 ml	12	Lọ
Tổng số: 18 khoản.					

C. DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM VI SINH
(Dự kiến sử dụng trong 12 tháng)

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
I. Hóa chất Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật					
1	1	Kháng huyết thanh định danh Shigella dysenteriae	Kháng huyết thanh định danh Shigella dysenteriae. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương Lọ $\geq 2\text{ml}$	3	Lọ
2	1	Kháng huyết thanh định danh Shigella flexneri	Kháng huyết thanh định danh Shigella flexneri. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương Lọ $\geq 2\text{ml}$	3	Lọ
3	1	Kháng huyết thanh định danh Shigella boydii	Kháng huyết thanh định danh Shigella boydii. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương Lọ $\geq 2\text{ml}$	3	Lọ
4	1	Kháng huyết thanh định danh Shigella dysenteriae	Kháng huyết thanh định danh Shigella dysenteriae. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương Lọ $\geq 2\text{ml}$	3	Lọ
5	1	Kháng huyết thanh định danh Shigella sonnei	Kháng huyết thanh định danh Shigella sonnei. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương Lọ $\geq 2\text{ml}$	3	Lọ

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
6	1	Kháng huyết thanh Salmonella nhóm O	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu cho từng kháng nguyên nhóm O được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella khác nhau căn cứ theo phân loại của Kauffman-White. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương Lọ $\geq 2\text{ml}$	3	Lọ
II. Hóa chất dùng cho máy cấy máu Bact/Alert 3D 60					
7	2	Chai cấy máu PF	Chai cấy máu chứa 30ml môi trường và 1.6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu, sử dụng với hệ thống cấy máu BacT/ALERT Hộp $\geq (30\text{ml}/\text{chai} \times 100 \text{ chai})$	38	Hộp
III. Hóa chất nhuộm					
8	3	Dung dịch nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. Bộ $\geq 4 \text{ chai} \times 250\text{ml}$	2	Bộ
IV. Hóa chất định danh vi sinh vật					
9	4	Hóa chất phát hiện tạo indole từ tryptophan	Thành phần: Dimethylamino-4-benzaldehyde, Hydrochloric acid, Amyl alcohol. Hộp $\geq 25\text{ml}$	3	Hộp
Tổng số: 09 khoản.					

D. DANH MỤC MÔI TRƯỜNG NUÔI CẤY
(Dự kiến sử dụng trong 12 tháng)

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
1	1	Thạch mueller máu	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khó mọc. Đĩa $\geq 90\text{mm}$. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Sodium chloride, Sheep Blood, Agar Hộp ≥ 10 đĩa	120	Hộp
2	2	Thạch máu	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa $\geq 90\text{mm}$ Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar Hộp ≥ 10 đĩa	760	Hộp
3	3	Thạch choco	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt Neisseria spp. và Haemophilus. Đĩa $\geq 90\text{mm}$ Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, defibrinated sheep blood, MultiVitox, Agar Hộp ≥ 10 đĩa	810	Hộp
4	4	Môi trường nuôi cấy	Ống chứa 7ml môi trường thạch đứng dùng để phân biệt vi khuẩn đường ruột dựa trên khả năng di động, sinh H ₂ S và sinh indole. Thành phần: Tryptone, Peptone, Ferrous ammonium sulphate, Sodium thiosulphate, Agar Hộp ≥ 10 ống	13	Hộp

E. DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM VI SINH KHÁC
(Dự kiến sử dụng trong 12 tháng)

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		I. Hóa chất dùng cho máy định danh vi khuẩn và kháng sinh đồ tự động VITEK 2 Compact			
1	1	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp ≥ 20 thẻ	4	Hộp
2	1	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp ≥ 20 thẻ	3	Hộp
3	1	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp ≥ 20 thẻ	3	hộp
4	1	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp ≥ 20 thẻ	12	Hộp
5	1	Thẻ kháng sinh đồ nấm	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy VITEK 2. Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp ≥ 20 thẻ	1	Hộp

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
6	1	Thẻ định danh nấm	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy VITEK 2 để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men Hộp $\geq$ 20 thẻ	1	Hộp
7	1	Thẻ kháng sinh đồ phế cầu	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng như một thử nghiệm in vitro để xác định độ nhạy cảm của S. pneumoniae, beta-hemolytic Streptococcus, và Viridans Streptococcus với các kháng sinh khi sử dụng theo đúng hướng dẫn của sổ tay Thông tin sản phẩm	10	Hộp
8	1	0.45% Sodium Chloride	Nước muối 0.45% dùng với máy VITEK 2 Chai $\geq$ 500ml	3	Chai
9	1	Hóa chất chuẩn thiết bị đo độ đục	Hộp 4 ống nồng độ 0 (trắng), 0.5, 2, 3 McFarland để kiểm tra hiệu quả đo của thiết bị Densicheck Plus. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp $\geq$ 4 ống	1	Hộp
II. Hóa chất môi trường nuôi cấy					
10	2	Hóa chất bổ sung cho môi trường nuôi cấy	Haemophilus Test Medium (HTM) đã được đặc biệt xây dựng cho việc thử nghiệm độ mẫn cảm kháng sinh của Haemophilus influenzae theo khuyến cáo của CLSI. Thành phần bao gồm: Nicotinamide adenine dinucleotide, Haematin. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp $\geq$ 10 ống	1	Hộp
11	3	Một môi trường đặc biệt dành cho xét nghiệm độ nhạy cảm	Một môi trường đặc biệt dành cho xét nghiệm độ nhạy cảm của Haemophilus influenzae. Thành phần bao gồm: Mueller-Hinton Agar, Yeast extract. Đạt	1	Hộp

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		của <i>Haemophilus influenzae</i>	tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp $\geq 500g$		
12	4	Môi trường chọn lọc coliforms và các chủng không lên men lactose dạng bột	Một môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương. Thành phần bao gồm: Peptone, Lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal violet, Agar. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp $\geq 500g$	1	Hộp
13	5	Môi trường tạo màu để xác định và định danh sơ bộ các tác nhân chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu	Môi trường tạo màu để xác định và định danh sơ bộ tất cả các tác nhân chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Thành phần bao gồm: Peptone, Chromogenic mix, Agar Hộp $\geq 400g$	4	Hộp
14	6	Môi trường rắn giàu dinh dưỡng được khuyến cáo để nuôi cấy các vi sinh vật khó mọc.	Môi trường dùng cho nuôi cấy chủng liên cầu, <i>Neisseria</i> và các vi sinh vật khó mọc. Thành phần bao gồm: Brain heart infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Sodium chloride, Glucose, Disodium phosphate, Agar. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp $\geq 500g$	2	Hộp
15	7	Môi trường chọn lọc nhằm phân lập các tác nhân staphylococci gây bệnh	Môi trường chọn lọc nhằm phân lập các tác nhân staphylococci gây bệnh. Thành phần: Bột Lab-Lemco; Peptone; Mannitol; Sodium chloride; Phenol red; Agar Hộp $\geq 500g$	1	Hộp

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
16	8	Môi trường Sabouraud nuôi cấy nấm	Môi trường pH axit để phân lập nấm da, các loại nấm và nấm men khác. Thành phần bao gồm: peptone, Dextrose (glucose), Agar. pH 5.6 ± 0.2 . Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp $\geq 500g$	1	Hộp
17	9	Môi trường chuyên dùng cho thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh	Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh. Thành phần bao gồm: Beef, dehydrated infusion from, Casein hydrolysate, Starch, pH 7.3 ± 0.1 . Đạt tiêu chuẩn ISO. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp $\geq 500g$	3	Hộp
18	10	Môi trường chọn lọc phân biệt dùng để phân lập Salmonella và các chủng Shigella	Môi trường chọn lọc phân biệt dùng để phân lập Salmonella và các chủng Shigella từ bệnh phẩm lâm sàng và thực phẩm. Thành phần: 'Lab-Lemco' powder, Peptone, Lactose, Bile salts, sodium citrate, sodium thiosulphate, Ferric citrate, Brilliant green, Neutral red, Agar. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương Hộp $\geq 500g$	2	Hộp
19	11	Bộ môi trường nuôi cấy vi sinh	Môi trường sinh màu cho sự phân lập các vi sinh trong mẫu bệnh phẩm Chai $\geq 500ml$ (≥ 250 test)	3	Chai
III. Hóa chất phát hiện kháng thể Streptolysin					

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
20	12	Antistreptoly sin O	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh người của các bệnh liên cầu khuẩn. ISO-13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 100 test	14	Hộp
IV. Khoanh giấy kháng sinh					
21	13	Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin 2mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 2mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	8	Hộp
22	14	Khoanh giấy kháng sinh Cefoperazol 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	10	Hộp
23	15	Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidim 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	9	Hộp
24	16	Khoanh giấy kháng sinh Cefepim 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp ≥ 250 khoanh	9	Hộp

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
25	17	Khoanh giấy kháng sinh Amoxicilin 20mcg + Clavunalic 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ Amoxicilin 20mcg + Clavunalic 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	15	Hộp
26	18	Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin 5mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 5mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	8	Hộp
27	19	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	8	Hộp
28	20	Khoanh giấy kháng sinh Fosfomycin 50mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 50mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	4	Hộp
29	21	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin 10mcg + Sulbactam 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ Ampicillin 10mcg + Sulbactam 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	5	Hộp
30	22	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin 15mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 15mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	13	Hộp



Handwritten signature and blue checkmark.

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
31	23	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxim 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	13	Hộp
32	24	Khoanh giấy kháng sinh Oxacillin 1mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 1mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	8	Hộp
33	25	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxon 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	14	Hộp
34	26	Khoanh giấy kháng sinh (Piperacillin + Tazobactam) 110mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 110mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	4	Hộp
35	27	Khoanh giấy kháng sinh Tobramycin 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	10	Hộp
36	28	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	10	Hộp

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
37	29	Khoanh giấy kháng sinh Cefoxitin 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	8	Hộp
38	30	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	4	Hộp
39	31	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxim 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	14	Hộp
40	32	Khoanh giấy kháng sinh Sulfamethoxazole 23,75mcg + Trimethoprim 1,25mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ Sulfamethoxazole 23,75mcg + Trimethoprim 1,25mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	17	Hộp
41	33	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	4	Hộp

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
42	34	Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin 15mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 15mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	9	Hộp
43	35	Khoanh giấy kháng sinh Penicillin 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	4	Hộp
44	36	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin 5mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 5mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	9	Hộp
45	37	Khoanh giấy kháng sinh Vancomycin 30mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 30mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	12	Hộp
46	38	Khoanh giấy kháng sinh Gentamycin 120mg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 120mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	2	Hộp
47	39	Khoanh giấy kháng sinh Linezolid 30mcg	Khoanh giấy đường kính 6mm được tẩm kháng sinh LINEZOLID nồng độ 30mcg Hộp $\geq$ 250 khoanh	10	Hộp

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
48	40	Khoanh giấy kháng sinh Ticarcillin 75mcg + Clavunalic 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ Ticarcillin 75mcg + Clavunalic 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	5	Hộp
49	41	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem 10mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 10mcg. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	12	Hộp
50	42	Khoanh giấy kháng sinh Optochin 5mcg	Khoanh giấy được tẩm kháng sinh đồ có nồng độ 10mcg 5mcg để định danh Streptococci pneumoniae. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	5	Hộp
51	43	Khoanh giấy kháng sinh Oxidase	Khoanh giấy phát hiện nhanh enzyme cytochrome oxidase (Oxidase) ở vi khuẩn. Thành phần: tẩm N,N,N',N'-tetramethyl-1,4-phenylenediamine. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hộp $\geq$ 250 khoanh	4	Hộp
Tổng số: 51 khoản.					

F. DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC
(Dự kiến sử dụng trong 12 tháng)

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		I. NHÓM HÓA CHẤT ĐỊNH NHÓM MÁU SỐ 1			
1	1	Anti-A	Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên A	80	lọ

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
			trên bề mặt hồng cầu $L_0 \geq 10\text{ml}$		
2	1	Anti-AB	Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên A và B trên bề mặt hồng cầu $L_0 \geq 10\text{ml}$	80	lọ
3	1	Anti-B	Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu $L_0 \geq 10\text{ml}$	80	lọ
		II. NHÓM HÓA CHẤT ĐỊNH NHÓM MÁU SỐ 2			
4	2	Anti D (IgM+IgG)	Định tính phát hiện type Rho (D) trong mẫu máu người. Thuốc thử là hỗn hợp các kháng thể đơn dòng IgG và igG kháng nguyên D $L_0 \geq 10\text{ml}$	30	lọ
		III. NHÓM HÓA CHẤT ĐỊNH NHÓM MÁU SỐ 3 - HT định nhóm máu Ortho Word - model GX42076100 - hãng SX Ortho Clinical Diagnostics			
5	3	Card kháng định nhóm máu bằng phương pháp huyết thanh mẫu	Cassette để thực hiện xét nghiệm định tính kháng nguyên A , B and D (Rh1) trên tế bào hồng cầu người. Cassette bao gồm có 6 cột: - Cột 1 và 4: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng từ chuột Anti-A (IgM) (dòng MHO4 và 3D3), FD & C Blue Số 1 - Cột 2 và 5: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng từ chuột Anti-B (IgM) (dòng NB10.5A5 và NB1.19), FD & C Số 5 - Cột 3 và 6: Kháng thể đơn dòng từ người Anti-D (IgM) (dòng D7B8). $Hộp \geq 100$ cassetts	1.600	Cassett e

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
6	3	Card xét nghiệm hòa hợp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường	Cassette xét nghiệm định tính để phát hiện kháng thể IgG dạng kết hợp với hồng cầu. Dùng trong xét nghiệm hòa hợp phát máu, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường trong môi trường AHG trên Hệ thống tự động Autovue Innova/Ortho Vision/Ortho Vision Max và Hệ thống bán tự động Ortho Workstation. Cassette bao gồm có 6 giếng: - Giếng 1 đến 6: Anti-Human Globulin Anti-IgG (Rabbit) (Green). Hộp ≥ 100 cassetts	500	Cassette
7	3	Dung dịch tăng cường phản ứng	Dung dịch nồng độ ion thấp (LISS) được sử dụng để tăng cường phản ứng của xét nghiệm ngưng kết gián tiếp trên Hệ thống tự động. Mỗi lọ chứa 0,03M natri clorua, glycine, glucose, phosphate, nucleoside và purine cũng như các chất bảo quản chloramphenicol, thrimethoprim và sulfamethoxazole. Hộp $\geq 3 \times 10$ ml	120	Lọ
8	3	Card định nhóm máu bằng phương pháp hồng cầu mẫu	Cassette chủ yếu sử dụng để xác định kháng thể kháng hồng cầu nhóm máu ABO và sàng lọc kháng thể đối với ngưng kết trực tiếp như sàng lọc kháng thể, hòa hợp phát máu trên Hệ thống tự động. Cassette bao gồm có 6 giếng: - Giếng 1 đến 6: Môi trường nước muối Chất tăng cường được tối ưu hóa để sử dụng trong xét nghiệm nhóm máu theo phương pháp hồng cầu mẫu. Hộp ≥ 100 cassetts	600	Cassette
IV. NHÓM HÓA CHẤT ĐỊNH NHÓM KHÁNG THỂ					
9	4	Anti human globulin	Là một hỗn hợp cân bằng của Globulin có độ tinh khiết cao gồm Anti-IgG và Anti-C3d. Lọ ≥ 10 ml	2	Lọ

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
V. NHÓM HÓA CHẤT NHUỘM TẾ BÀO 1					
10	5	Hóa chất nhuộm Giemsa	Chai $\geq 500\text{ml}$	10	Chai
VI. NHÓM HÓA CHẤT ĐẾM TẾ BÀO HUYẾT HỌC SỐ 01 - Máy đếm tế bào máu ngoại vi Elite 5 - hãng SX: Erba					
11	6	Hóa chất kiểm tra giá trị mức cao máy huyết học 26 thông số	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích huyết học. Thành phần thuốc thử: bao gồm hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng với chất bảo quản. Lọ $\geq 3\text{ml}$	10	lọ
12	6	Hóa chất kiểm tra giá trị mức thấp máy xét nghiệm 26 thông số	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích huyết học Thành phần thuốc thử: bao gồm hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng với chất bảo quản. Lọ $\geq 3\text{ml}$	10	lọ
13	6	Hóa chất kiểm tra giá trị bình thường máy huyết học 26 thông số	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích huyết học Thành phần thuốc thử: bao gồm hồng cầu của người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng với chất bảo quản. Lọ $\geq 3\text{ml}$	1	lọ
14	6	Dung dịch ly giải bạch cầu 5 thành phần	Hóa chất ly giải bạch cầu dùng cho máy xét nghiệm huyết học dạng: lỏng. Thành phần tối thiểu: Sodium salts $< 3.4\%$; Buffers $< 1.2\%$; Chai ≥ 1 lít	10	chai

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
15	6	Dung dịch pha loãng chạy máy huyết học	Dung dịch pha loãng chạy máy huyết học. Thành phần tối thiểu: Sodium chloride < 1.0 %; Buffers < 1.1 %. Thùng ≥ 20 lít	23	thùng
16	6	Dung dịch rửa máy huyết học	Dung dịch rửa máy huyết học. Thành phần tối thiểu: Chất tẩy rửa < 1,0%; Natri hypochlorite < 12,0%; Natri hydroxit < 3,5%;. Lọ ≥ 100ml	1	lọ
17	6	Dung dịch ly giải hồng cầu chạy máy huyết học	Dung dịch ly giải hồng cầu nhằm 5 thành phần bạch cầu NEU, LYM, EOS, MÔN, BASO và đo huyết sắc tố dùng cho máy xét nghiệm huyết học. Thành phần tối thiểu: Surfactants < 3.6 %; Buffers < 1.0 %. Hộp ≥ 5 lít	11	hộp
Tổng số: 17 khoản.					

**G. DANH MỤC HÓA CHẤT ĐẾM TẾ BÀO HUYẾT HỌC
MÁY CELLDYN 3700 - HÃNG ABBOTT
(Dự kiến sử dụng trong 09 tháng)**

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
1	1	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học Celldyn Abbott Dùng cho máy: CD3700 Thành phần tối thiểu: Inorganic salt; organic buffer; Detergent Thùng ≥ 20 lít	55	Hộp
2	1	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học CellDyn Abbott Dùng cho máy : CD3700 Dung dịch pha loãng. Thành phần tối thiểu:	94	Hộp

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		tích huyết học	Inorganic salt ; Organic buffer Thùng ≥ 20 lít		
3	1	Hóa chất ly giải bạch cầu	Hóa chất ly giải bạch cầu dùng cho máy xét nghiệm huyết học CellDyn : CD3700 Thành phần tối thiểu: detergent; organic buffer. Thùng ≥ 20 lít	38	Hộp
4	1	Hóa chất ly giải	Hoá chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học Cell-Dyn CD3700 Dung dịch ly giải. Thành phần tối thiểu: potassium cyanide; Lauryltrimethyl-ammonium chloride Hộp ≥ 5 lít	6	Hộp
Tổng số: 04 khoản.					

H. DANH MỤC HÓA CHẤT ĐẾM TẾ BÀO HUYẾT HỌC
- XN - 1000 HÃNG SYSMEX CORPORATION
(Dự kiến sử dụng trong 07 tháng)

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
1	1	Hóa chất rửa máy huyết học	Dung dịch rửa máy đậm đặc. Dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống Thành phần: Sodium Hypochlorite (có chứa clo tỷ lệ 5,0%) hộp $\geq 4\text{ml} \times 20$	6	Hộp
2	1	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu	Dung dịch nhuộm các tế bào bạch cầu nhằm xác định số lượng 4 nhóm bạch cầu neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9% hộp $\geq 42\text{ml} \times 2$	4	Hộp

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
3	1	Hóa chất ly giải dùng để đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và uraxit	Sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17% hộp $\geq 5 \times 1$	5	Hộp
4	1	Hóa chất đo nồng độ hemoglobin trong máu	Sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu. Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1,7 g/L. Hộp $\geq 500 \text{ml} \times 3$	8	Hộp
5	1	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học	Sử dụng để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10%. Hộp $\geq 5 \text{ lít} \times 1$	6	Hộp
6	1	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu	Sử dụng để nhuộm nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân. Thành phần: Polymethine 0.005%; Ethylene Glycol 99.9%. Hộp $\geq 82 \text{ml} \times 2$	2	Hộp
7	1	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người. Lọ $\geq 3 \text{ml}$	6	Lọ
8	1	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người. Lọ $\geq 3 \text{ml}$	6	Lọ
9	1	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người. Lọ $\geq 3 \text{ml}$	6	Lọ

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
10	1	Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học	Sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu. Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02% . Thùng $\geq 20L \times 1$	25	Thùng
Tổng số: 10 khoản.					

**I. DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU
- MÁY STA COMPACT MAX - HÃNG DIAGNOSTICA STAGO
(Dự kiến sử dụng trong 06 tháng)**

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
1	1	Dung dịch lỏng Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh. Hộp $\geq 24 \times 15ml$	2	Hộp
2	1	Hóa chất xét nghiệm APTT	Hóa chất dùng để xác định thời gian Kaolin thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương: Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 0.6 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 0.7 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 3.5 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 2.6 CV%. Hộp $\geq 6 \times 5ml$	11	Hộp
3	1	Hóa chất rửa máy đông máu tự động	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước , hộp $\geq 6 \times 2.5l$	4	Hộp

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
4	1	Hóa chất định lượng yếu tố IX	Hóa chất xét nghiệm yếu tố IX, bao gồm huyết tương người có citrat, dạng đông khô, đã loại trừ yếu tố IX bằng cách hấp thụ miễn dịch chọn lọc. hộp $\geq 6 \times 1 \text{ml}$	3	Hộp
5	1	Hóa chất định lượng yếu tố VIII	Hóa chất xét nghiệm yếu tố VIII, bao gồm huyết tương người có citrat, dạng đông khô, đã loại trừ yếu tố VIII bằng cách hấp thụ miễn dịch chọn lọc. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 6.4 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 4.3 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 8.4 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 7.5 CV% hộp $\geq 6 \times 1 \text{ml}$	4	Hộp
6	1	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, chứa potassium hydroxide nồng độ $< 1\%$, hộp $\geq 24 \times 15 \text{ml}$	8	Hộp
7	1	Hóa chất định lượng Fibrinogen	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin, hộp $\geq 12 \times 4 \text{ml}$	6	Hộp
8	1	Hóa chất xét nghiệm PT	Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm PT. - R1: Chứa Thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: Dung môi hòa tan có chứa canxi. Hộp $\geq 6 \times 5 \text{ml}$	16	Hộp
9	1	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35. Hộp $\geq 24 \times 15 \text{ml}$	2	Hộp



PHỤ

lllud

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
10	1	Hóa chất nội kiểm	Huyết tương người có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số: PT, aPTT, Fibrinogen, TT, yếu tố II, yếu tố V, yếu tố VII, yếu tố VIII, yếu tố IX, yếu tố X, yếu tố XI, yếu tố XII, AT III, Protein S, Protein C, Plasminogen, Antiplasmin, Reptilase. Hộp $\geq 12 \times 2 \times 1$ ml	2	Hộp
11	1	Hóa chất hiệu chuẩn máy đông máu	Huyết tương hiệu chuẩn dạng citrated dạng đông khô; có nồng độ biết trước (theo từng lô sản xuất) các chỉ số cho các thông số xét nghiệm: PT (%), Owren PT, Fibrinogen, Factor II, V, VII, VIII, IX, X, XI, XII, Protein C, Protein S, ATIII, Plasminogen, Antiplasmin. Hộp $\geq 6 \times 1$ ml	1	Hộp
12	1	Cồng đo xét nghiệm có bi	Cồng đo xét nghiệm dùng 1 lần, có bi làm bằng thép không gỉ từ bên trong; Thùng $\geq 6 \times 1000$ chiếc.	1	Thùng
Tổng số: 12 khoản					

**J. DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU
- MÁY CA620 - HÃNG SYSMEX CORPORATION
(Dự kiến sử dụng trong 08 tháng)**

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
1	1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	Thành phần chính: R1: Ellagic Acid , BSA, Sodium Azide , Buffer R2: CaCl ₂ . Hộp $\geq$ APTT: 5x5ml + CaCl ₂ : 5x5ml	16	Hộp
2	1	Dung dịch rửa đầu kim	Dung dịch rửa đầu kim hút mẫu dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động.	55	Hộp

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		cho máy đông máu	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite. Hộp $\geq 50\text{ml}$		
3	1	Dung dịch rửa máy cho máy đông máu	Dung dịch rửa máy xét nghiệm dùng cho máy đông máu. Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Hộp $\geq 500\text{ml}$	1	Hộp
4	1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	Thành phần chính: R1: Bovine Thrombin, BSA, Buffers, Sodium Azide R2: Imidazole Buffer Solution (IBS): Imidazole buffer, Sodium Azide as preservative. Hộp $\geq$ FIB: 5x5ml + Buffer: 3x30ml	15	Hộp
5	1	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức 1	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức 1. Hộp $\geq 10 \times 1\text{ml}$	3	Hộp
6	1	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức 2	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức 2. Hộp $\geq 10 \times 1\text{ml}$	2	Hộp
7	1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	Thành phần chính: Recombinant hTF, BSA, CaCl_2 , Buffers, Sodium Azide Hộp $\geq 10 \times 5\text{ml}$	19	Hộp



STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
8	1	Cống phản ứng dùng cho máy phân tích đông máu	Cuvette phản ứng dùng cho máy xét nghiệm đông máu. Túi ≥ 2000 chiếc.	16.000	Cái
Tổng số: 08 khoản.					

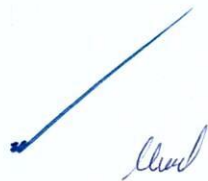
K. DANH MỤC HÓA CHẤT CHẾT NGHIỆM KHÍ MÁU SỐ 01
(Dự kiến sử dụng trong 08 tháng)

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
1	1	Cartridge xét nghiệm khí máu, điện giải, Glu, Lac và Hct	Cartridge xét nghiệm khí máu, điện giải, chuyển hóa, xét nghiệm các thông số: pH, pO ₂ , pCO ₂ , Hct, Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Glucose và Lactate có tích hợp quản lý chất lượng IQM. Sử dụng cho máy phân tích khí máu GEM PREMIER 3000 / GEM PREMIER 3500 Cartridge bao gồm : hóa chất ,dung dịch chuẩn , tất cả cảm biến , kim hút, dây bơm, túi chứa thải tích hợp trong một khối. Hộp ≥ 300 test	12	hộp
Tổng số: 01 khoản.					

L. DANH MỤC HÓA CHẤT TEST DỊ NGUYÊN
- MÁY EUROBLOTMASTER - HÃNG EUROIMMUN (ĐỨC)
(Dự kiến sử dụng trong 12 tháng)

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
1	1	Hóa chất xét nghiệm ANA bằng	Xét nghiệm các kháng thể nhóm IgG với 23 kháng nguyên: dsDNA, nucleosomes, histones, SS-A, Ro-52, SS-B, nRNP/Sm, Sm, Mi-2a, Mi-2 β , Ku, CENP A, CENP	160	Test

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		thanh sắc ký miễn dịch	B, Sp100, PML, Scl-70, PM-Scl100, PM-Scl75, RP11, RP155, gp210, PNCA, DFS70. Hộp ≥ 16 test		
2	1	Hóa chất xét nghiệm dị nguyên thức ăn đặc hiệu IgE	- Kit xét nghiệm IgE đặc hiệu dị nguyên với 20 loại dị nguyên thức ăn: f1, f75, f2, f4, f9, f10, f14, f13, f17, f63, f64, f83, fs10, fs14, f23, f24, f80, f234, f105, f336) - Phát hiện chất phản ứng chéo với carbohydrate (CCD) trong mẫu bệnh nhân Hộp ≥ 16 test	160	Test
3	1	Hóa chất xét nghiệm dị nguyên hô hấp đặc hiệu IgE	- Kit xét nghiệm IgE đặc hiệu dị nguyên với 20 loại dị nguyên hô hấp: ts19, t104, t19, t223, gs1, ds1, i6, u134, e1, e2, es172, e6, e71, e82, e84, ms1, ms4, m5, m12, m45) - Có khả năng phát hiện chất phản ứng chéo với carbohydrate (CCD) trong mẫu bệnh nhân Hộp ≥ 16 test	144	Test
4	1	Hóa chất xét nghiệm dị nguyên hô hấp và thức ăn đặc hiệu IgE	- Kit xét nghiệm IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp, thức ăn và tiếp xúc (53 loại dị nguyên: f1, f75, f3, f24, f40, f43, f4, f5, f6, f7, f9, f14, f292, f79, f13, f17, f20, f2, f76, f77, f78, f105, f160, f25, f32, f33, f44, f49, f72, f26, f27, f83, f219, f45, u85, d1, d2, d201, e1, e2, e85, m1, m2, m3, m5, m6, g2, w8, i1, i3, i70, i71, i100) - Có khả năng phát hiện chất phản ứng chéo với carbohydrate (CCD) trong mẫu bệnh nhân Hộp ≥ 16 test	144	Test
Tổng số: 04 khoản.					



M. DANH MỤC HÓA CHẤT HUYẾT HỌC KHÁC**(Dự kiến sử dụng trong 12 tháng)**

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
I. NHÓM HÓA CHẤT ĐẾM TẾ BÀO HUYẾT HỌC SỐ 04 - Máy Celldyn 3700 - hãng Abbott					
1	1	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa máy. Thành phần: Subtilisin <5.0%; Anti-Microbial Agent <1.0%; Buffer <25.0%; Stabilizer <3.0% Polyoxyethylene Ether <10.0%. Hộp ≥ 2x50ml	3	Hộp
2	1	QC cho xét nghiệm huyết học máu toàn	QC cho xét nghiệm huyết học máu toàn. Hộp ≥ 6 tuýp x3mL	2	Hộp
3	1	Dung dịch ly giải	Dung dịch ly giải . Thể tích: 3.8 L Thành phần: Quaternary; Ammonium Salt <10.0%; Potassium Cyanide <0.04%. Hộp ≥ 3.8 L	7	hộp
II. NHÓM HÓA CHẤT ĐIỆN DI - Máy Hydrasys - hãng Sebia					
4	2	Dung dịch tẩy màu	Dung dịch tẩy màu, loại bỏ màu thừa và màu nền khỏi gel trong điện di trên thạch. Hộp ≥ 10x100ml	1	Hộp
5	2	Hóa chất xét nghiệm điện di	Bộ kit để tách hemoglobin bình thường (A và A2) và để phát hiện các biến thể chính của hemoglobin: S hoặc D và C hoặc E, bằng kỹ thuật điện di trên agarose gel kiềm (pH 8.5) Hộp ≥ 10gel	26	Hộp
6	2	Hóa chất kiểm chuẩn điện di mức bình thường	Hóa chất kiểm chuẩn điện di Hemoglobin mức HBA2 bình thường, hộp ≥ 5 x 1,6ml	1	Hộp

STT	Phần	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
7	2	Hóa chất kiểm chuẩn điện di mức bất thường	Hóa chất kiểm chuẩn điện di Hemoglobin mức HBA2 bất thường, hộp $\geq 1 \times 1,6$ ml	1	Hộp
Tổng số: 07 khoản.					

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: khoa Dược – Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: theo đơn dự trù của chủ đầu tư.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: không tạm ứng.

- Tiến độ thanh toán: Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu 100% giá trị hợp đồng hoặc theo giá trị khối lượng hoàn thành hàng tháng trong vòng 90 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

5. Các thông tin khác:

Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam báo giá theo mẫu tại Phụ lục đính kèm công văn này.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BSCKII. Trần Minh Cảnh

MẪU THÔNG TIN CHÀO GIÁ

(Đính kèm Công văn số 1057/BVTE-KD ngày 10/8/2023 của Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng)

Các thông tin cơ bản trong bảng báo giá:

STT	Danh mục thiết bị y tế	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá	Chi phí cho các dịch vụ liên quan	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)	Thành tiền (VND)	Mã kê khai	Giá kê khai	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng cộng:.....												

HẢI PHÒNG